

Công ty mẹ

```
graph TD; A[Công ty mẹ] --> B[Công ty con]; A --> C[Công ty liên doanh, liên kết]; B --> D[Báo cáo tài chính được lập như là một chủ thể thống nhất]; C --> E[Áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu];
```

Công ty con

Báo cáo tài chính được lập như là
một **chủ thể thống nhất**

Công ty liên
doanh, liên kết

Áp dụng phương pháp vốn chủ sở
hữu

Nguồn gốc hình thành quan hệ
công ty mẹ - công ty con

Góp vốn thành lập
doanh nghiệp

Hợp nhất kinh
doanh

Mua bán doanh
nghiệp

Sáp nhập doanh
nghiệp

Quyền kiểm soát

Một hoặc nhiều
doanh nghiệp

Quyền kiểm soát

```
graph TD; A[Quyền kiểm soát] --> B[Có quyền chi phối đối với bên được đầu tư]; A --> C[Lợi ích nhận được có khả năng thay đổi tùy thuộc vào kết quả hoạt động của bên được đầu tư]; B --> D[Có khả năng sử dụng quyền chi phối để tác động đến các khoản lợi ích thu được]; C --> D;
```

Có quyền chi phối đối với bên được đầu tư

Lợi ích nhận được có khả năng thay đổi tùy thuộc vào kết quả hoạt động của bên được đầu tư

Có khả năng sử dụng quyền chi phối để tác động đến các khoản lợi ích thu được

Công ty mẹ

Sở hữu 100% công ty con

Tỷ lệ sở hữu ít hơn 100%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Phân biệt giữa tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết

Cơ sở cho việc phân chia lợi nhuận

Cơ sở cho việc thực hiện quyền kiểm soát

Công ty Cổ phần
B

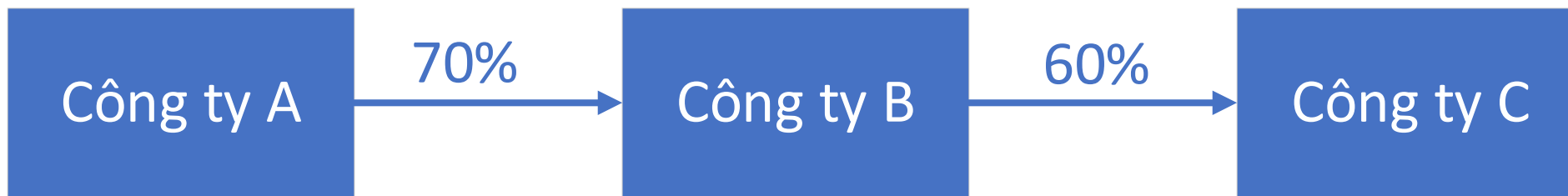
100.000 cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (được quyền hưởng 50% LNST)

100.000 cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết (được quyền hưởng 50% LNST)

Công ty TNHH A

20.000/100.000 cổ phiếu phổ thông của B

100.000/100.000 cổ phiếu ưu đãi của B



Giả định:

Công ty A sở hữu 70% công ty B;

Công ty B sở hữu 60% công ty C;

Không có sự khác biệt giữa tỷ lệ sở hữu, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết.

Báo cáo tình hình tài
chính

Lợi thế
thương mại

Lợi ích cổ đông
không kiểm soát

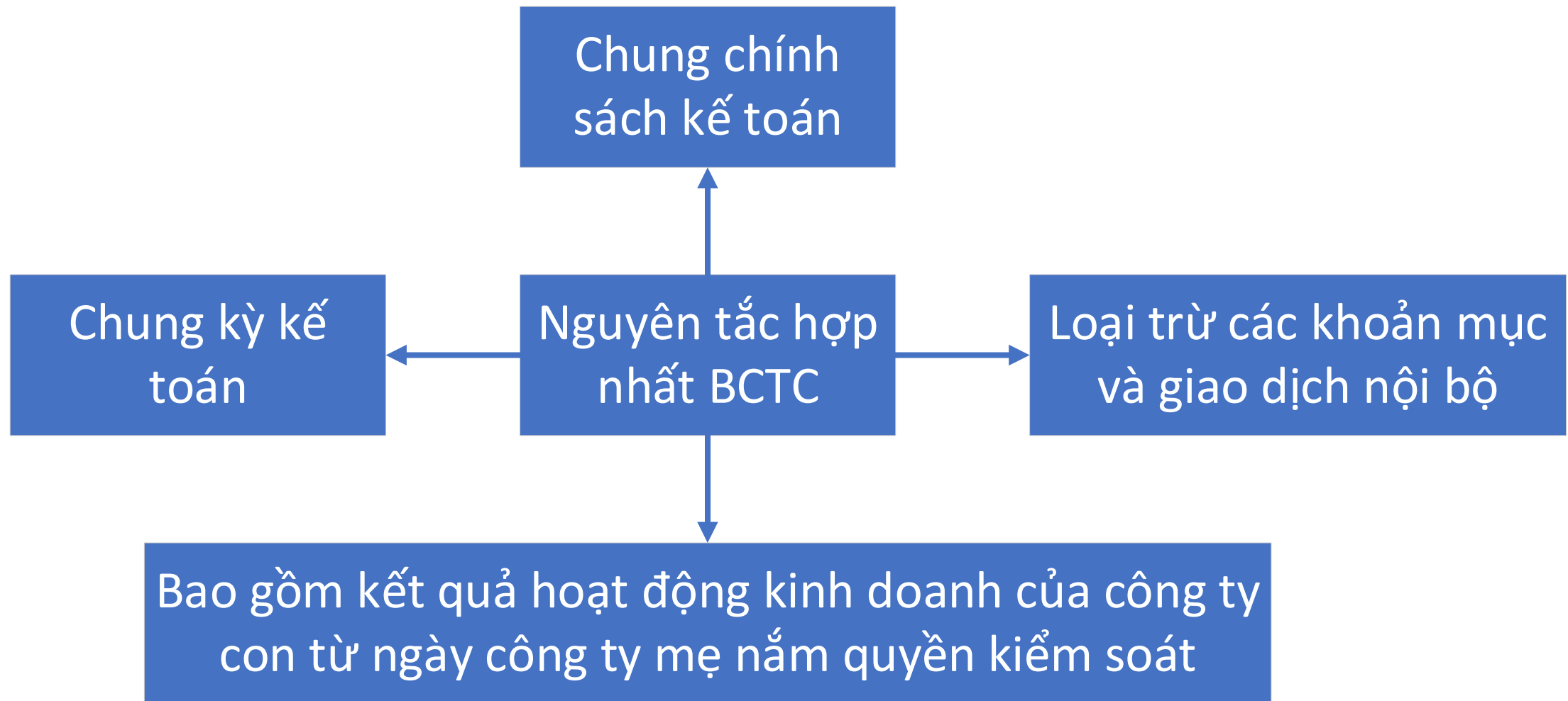
Báo cáo kết quả hoạt
động kinh doanh

Phần lãi hoặc lỗ
trong công ty liên
doanh, liên kết

Lợi nhuận sau
thuế của công
ty mẹ

Lợi nhuận sau
thuế của cổ đông
không kiểm soát

Nội dung so sánh	Góp vốn thành lập doanh nghiệp	Giao dịch hợp nhất kinh doanh
Thời điểm công ty mẹ có quyền kiểm soát công ty con	Ngay tại thời điểm ban đầu khi công ty con mới thành lập	Sau khi công ty con đã hoạt động được một thời gian
Đối tượng tham gia vào giao dịch	Công ty mẹ (bên góp vốn) và Công ty con (bên được góp vốn)	Công ty mẹ (bên mua) và chủ sở hữu cũ của công ty con (bên bán)
Phần sở hữu của công ty mẹ trong công ty con tại thời điểm đầu tư	Vốn góp của chủ sở hữu	Toàn bộ giá trị thuần của công ty con, bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối,...
Giá trị đầu tư của công ty mẹ so với giá trị vốn góp của công ty con	Bằng nhau	Khác nhau trong đa số trường hợp
Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của công ty con so với giá trị ghi sổ tại thời điểm được đầu tư	Bằng nhau	Khác nhau trong đa số trường hợp
Giá trị đầu tư của công ty mẹ so với phần sở hữu trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại thời điểm đầu tư	Bằng nhau	Khác nhau trong đa số trường hợp



Ví dụ về khác biệt trong chính sách kế toán:

- Công ty mẹ lập báo cáo tài chính theo IFRS, công ty con lập báo cáo tài chính theo VAS;
- Công ty mẹ trình bày tài sản theo giá trị hợp lý, công ty con trình bày tài sản theo giá gốc.

Ví dụ khác biệt về kỳ kế toán:

Công ty mẹ có kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm trong khi công ty con có kỳ kế toán từ ngày 01/04 đến ngày 31/03 hàng năm.

Ví dụ về thời điểm hợp nhất kết quả kinh doanh của công ty con:

Công ty mẹ A mua lại công ty con X từ chủ sở hữu B. Sau giao dịch hợp nhất kinh doanh, Công ty A sở hữu 80% công ty X. Ngày công ty A có quyền kiểm soát công ty X là ngày 01/10/20X2.

Chu kỳ kế toán của công ty mẹ A và công ty con X đều bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con X được hợp nhất vào báo cáo tài chính của tập đoàn từ ngày 01/10/20X2.

Chỉ tiêu	Công ty A	Công ty X		Hợp nhất
	20X2	01/01-30/09	01/10-31/12	20X2
Doanh thu	100.000	60.000	25.000	125.000
Chi phí	75.000	45.000	10.000	85.000
Lợi nhuận	25.000	15.000	15.000	40.000

Ví dụ loại trừ các giao dịch và khoản mục nội bộ:

Trong năm 20X2, Công ty mẹ A bán hàng hóa cho công ty con X với một số thông tin như sau:

- Giá bán: 25.000
- Giá vốn: 20.000

Tại ngày lập BCTC, công ty X chưa thanh toán cho Công ty A khoản công nợ mua hàng trên.

		Công ty mẹ (80%)	Cổ đông không kiểm soát (20%)
Tài sản	50		
Nợ phải trả	10		
Vốn góp của CSH	25	20	5
LNST chưa phân phối	15	12	3
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			8

		Công ty mẹ (80%)	Cổ đông không kiểm soát (20%)
Doanh thu	100		
Chi phí	85		
Lợi nhuận	15	12	3
Lợi nhuận phân bổ cho:			
Công ty mẹ	12		
Cổ đông không kiểm soát	3		

```
graph TD; A[Cộng ngang các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính] --> B[Loại trừ giá trị khoản đầu tư của công ty mẹ trong công ty con]; B --> C[Phân bổ lợi thể thương mại (nếu có)]; C --> D[Ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát]; D --> E[Loại trừ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn];
```

Cộng ngang các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính

Loại trừ giá trị khoản đầu tư của công ty mẹ trong công ty con

Phân bổ lợi thể thương mại (nếu có)

Ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát

Loại trừ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn

Trước khi góp vốn

Công ty mẹ

Tiền	5.000.000.000
Vốn chủ sở hữu	5.000.000.000

Sau khi góp vốn

Công ty mẹ

Tiền	3.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	2.000.000.000
Vốn chủ sở hữu	5.000.000.000

Công ty con

Tiền	2.000.000.000
Vốn chủ sở hữu	-
Vốn chủ sở hữu	2.000.000.000

Trước khi góp vốn

	Công ty mẹ
Tiền	5.000.000.000
Vốn chủ sở hữu	5.000.000.000

Sau khi góp vốn

	Công ty mẹ	Công ty con
Tiền	3.000.000.000	2.500.000.000
Đầu tư vào công ty con	2.000.000.000	-
Vốn chủ sở hữu	5.000.000.000	2.500.000.000

Mẹ 80%

Cổ đông không kiểm soát 20%